

Số: **3789** /XMHM-TCKT  
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
TNDN Quý III năm 2024

Nghệ An, ngày **18** tháng **10** năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Văn Đức – Phụ trách Kế toán Công ty.
6. Nội dung giải trình: giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2024.

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 của Công ty lỗ 11,2 tỷ đồng, giảm lỗ 15,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lợi nhuận sau thuế Quý III/2023 lỗ 26,5 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Về sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm:

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế Việt Nam đang trong quá trình phục hồi, tuy nhiên vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; Các dự án sử dụng vốn đầu tư công đang được quyết liệt đẩy nhanh tiến độ, tuy nhiên nhiều dự án đầu tư công khác tại các địa phương vẫn triển khai rất chậm, ngành Xi măng vẫn đối mặt với khó khăn do nguồn cung xi măng cao, thị trường xi măng trong nước và xuất khẩu tiếp tục cạnh tranh khốc liệt về giá, áp lực tồn kho sản phẩm, dư thừa năng lực sản xuất. Xu hướng dịch chuyển nhu cầu từ xi măng bao sang xi măng rời ngày càng tăng làm giảm hiệu quả kinh doanh của VICEM do giá trị thương hiệu gắn với xi măng bao.

Sản lượng xi măng tiêu thụ nội địa Quý III/2024 là 291 ngàn tấn giảm 11 ngàn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó tiêu thụ địa bàn chính Nghệ An giảm 33 ngàn tấn) làm lợi nhuận giảm 3,3 tỷ đồng; sản lượng Clinker tiêu thụ Quý III/2024 là 70 ngàn tấn giảm 53 ngàn tấn so với cùng kỳ năm 2023 làm lợi nhuận tăng 8,5 tỷ đồng, xi măng xuất khẩu Quý III/2024 là 23 ngàn tấn giảm 16 ngàn tấn so với cùng kỳ năm 2023 làm lợi nhuận tăng 3,7 tỷ đồng.

Về giá bán thu về: Giá thu về bình quân xi măng nội địa Quý III/2024 là 909 ngàn đồng/tấn giảm 65 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2023 làm lợi nhuận giảm 19 tỷ đồng; giá thu về bình quân xi măng xuất khẩu Quý III/2024 là 922 ngàn đồng/tấn giảm 142 ngàn đồng/tấn (bình quân giảm từ 7,35 USD đến 7,5 USD) làm lợi nhuận giảm 3,3 tỷ đồng; giá thu về clinker tại nhà máy bình

quân Quý III/2024 là 622 ngàn đồng/tấn giảm 72 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 5 tỷ đồng.

#### 2. Về giá nguyên liệu đầu vào:

Trước biến động giảm giá của thị trường và tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn, Công ty đã tích cực đàm phán với nhà cung cấp điều chỉnh giảm giá than, giá than bình quân Quý III/2024 là 512 đồng/kcal giảm 74 đồng/kcal so với cùng kỳ làm lợi nhuận tăng 14,5 tỷ đồng. Giá điện bình quân Quý III/2024 là 1.695 đồng/kwh tăng 78 đồng/kwh so với cùng kỳ năm 2023 (Tháng 11 năm 2023, EVN điều chỉnh tăng giá điện lần thứ 2 tăng 4%) làm lợi nhuận giảm 2,2 tỷ đồng.

#### 3. Về tiêu hao sản xuất:

Từ tháng 6/2024, Công ty bắt đầu sử dụng nhiên liệu thay thế (vỏ cây, dăm gỗ, chất thải rắn thông thường nhóm I) thay thế một phần than cám trong sản xuất Clinker làm lợi nhuận tăng 17,1 tỷ đồng (trong đó tiêu hao than là 629 Kcal/kg clinker thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 là 173 Kcal/kg clinker, làm lợi nhuận tăng 31,5 tỷ đồng; tiêu hao nhiên liệu thay thế Quý III/2024 là 199 Kcal/kg clinker làm lợi nhuận giảm 14,4 tỷ đồng).

Tiêu hao điện công đoạn nghiền xi măng thực hiện Quý III/2024 giảm từ 1,7 đến 2,6 Kwh/tấn sản phẩm so với cùng kỳ 2023 làm lợi nhuận tăng 1,0 tỷ đồng;

#### 4. Về chi phí tài chính:

Chi phí tài chính Quý III/2024 giảm 2,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó lãi suất vay giảm 2,6%/năm so với cùng kỳ năm 2023, lãi suất bình quân Quý III/2024 là 3,6%/năm, lãi suất bình quân Quý III/2023 là 6,2%/năm, làm lợi nhuận tăng 1,2 tỷ đồng).

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN CÔNG TY



Trần Văn Đức



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 như sau:

#### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên	
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên	
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/4/2024
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/4/2024

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/3/2024
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



  
Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 3 năm 2024  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**MẪU SỐ B 01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>543.145.498.546</b>	<b>677.158.886.701</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>124.167.892.072</b>	<b>194.231.023.139</b>
1. Tiền	111		24.167.892.072	194.231.023.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>15.025.920.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	15.025.920.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.240.410.888</b>	<b>215.908.486.857</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	195.760.162.207	215.013.090.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.260.876.125	325.677.406
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.602.454.971	8.048.250.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.113.531.578)	(7.478.531.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		730.449.163	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>155.104.467.894</b>	<b>227.406.481.119</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.193.514.887	230.762.744.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(89.046.993)	(3.356.262.970)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.632.727.692</b>	<b>24.586.975.586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	33.732.552.964	5.412.420.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	14.520.083.289	18.794.463.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	380.091.439	380.091.439
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>760.117.081.786</b>	<b>778.160.377.217</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.549.698.062</b>	<b>14.442.400.213</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	15.549.698.062	14.442.400.213
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>454.084.646.892</b>	<b>468.123.417.519</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	453.181.247.838	466.649.487.993
- Nguyên giá	222		3.003.163.633.548	2.992.608.005.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.549.982.385.710)	(2.525.958.517.686)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	903.399.054	1.473.929.526
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.938.981.316)	(3.368.450.844)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>152.055.198.493</b>	<b>130.649.367.514</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	152.055.198.493	130.649.367.514
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>138.427.538.339</b>	<b>164.945.191.971</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	51.223.025.589	69.795.561.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	85.762.838.267	93.707.955.916
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.303.262.580.332</b>	<b>1.455.319.263.918</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý 3 năm 2024  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>425.240.837.911</b>	<b>526.245.810.366</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>414.609.439.861</b>	<b>516.863.125.101</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	170.305.665.174	201.743.000.566
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		742.150.246	2.273.670.656
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	21.110.343.592	18.064.820.198
4.	Phải trả người lao động	314		26.228.540.180	44.990.037.951
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	44.588.953.402	20.651.605.859
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	41.128.995.309	43.210.158.091
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	99.282.622.090	177.253.291.972
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	4.540.700.743	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.681.469.125	8.676.539.808
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.631.398.050</b>	<b>9.382.685.265</b>
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	10.631.398.050	9.382.685.265
<b>D -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>878.021.742.421</b>	<b>929.073.453.552</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>878.021.742.421</b>	<b>929.073.453.552</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.449.360.591)	(25.397.649.460)
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.397.649.460)	5.746.555.413
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(51.051.711.131)	(31.144.204.873)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.303.262.580.332</b>	<b>1.455.319.263.918</b>



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Trần Văn Đức  
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân  
Lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

**MẪU SỐ B 02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III.2024	Quý III.2023	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	378.781.817.174	478.799.904.638	1.265.489.434.019	1.324.141.794.241
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		22.674.577.780	18.283.485.961	61.570.342.025	55.443.675.436
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		356.107.239.394	460.516.418.677	1.203.919.091.994	1.268.698.118.805
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	304.391.773.645	412.956.507.274	1.062.385.179.480	1.075.188.499.790
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		51.715.465.749	47.559.911.403	141.533.912.514	193.509.619.015
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	285.125.011	1.011.151.265	2.734.297.163	2.109.411.323
7.	Chi phí tài chính	22	23	1.319.012.488	3.003.852.176	3.163.320.774	11.729.510.395
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		691.709.933	3.004.205.309	2.536.018.219	11.357.928.103
8.	Chi phí bán hàng	25		44.455.972.968	54.666.977.462	132.607.872.007	148.902.110.165
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.610.186.628	19.628.603.406	62.126.174.760	63.413.414.319
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(13.384.581.324)	(28.728.370.376)	(53.629.157.864)	(28.426.004.541)
11.	Thu nhập khác	31	24	2.365.960.387	2.486.006.718	3.155.564.683	3.537.467.701
12.	Chi phí khác	32	25	153.307.534	495.973.419	578.117.950	816.212.023
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.212.652.853	1.990.033.299	2.577.446.733	2.721.255.678
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.171.928.471)	(26.738.337.077)	(51.051.711.131)	(25.704.748.863)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	0	(891.421.919)	0	120.206.492
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	0	625.760.394	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(11.171.928.471)	(26.472.675.552)	(51.051.711.131)	(25.824.955.355)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(155)	(368)	(709)	(359)



**Nguyễn Đình Dũng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**Trần Văn Đức**  
Phụ trách Kế toán Công ty

**Lê Thị Nhân**  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế Quý III Năm 2024	Lũy kế Quý III Năm 2023
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		(51.051.711.131)	(25.704.748.863)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	28.228.486.882	28.303.418.422
	- Các khoản dự phòng	03.		(2.432.249.838)	743.802.110
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		128.638.386	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(454.186.588)	(2.302.866.415)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	2.536.018.219	11.357.928.103
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		(23.045.004.070)	12.397.533.357
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		5.320.970.349	(196.540.416.859)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		83.563.093.497	57.810.754.661
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(6.051.582.478)	(26.842.150.256)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(9.747.596.306)	(43.454.531.787)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.570.735.235)	(11.373.273.915)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10		(824.821.781)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.995.070.683)	(4.949.698.811)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.474.075.074	(213.776.605.391)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(52.455.599.631)	(12.967.451.373)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		26.611.241	2.001.760.496
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.944.878.053	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.212.464	21.012.561
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.437.897.873)	(10.944.678.316)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		658.461.152.459	1.012.553.586.245
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(736.431.822.341)	(905.783.102.013)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77.970.669.882)	106.770.484.232
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(69.934.492.681)	(117.950.799.475)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	194.231.023.139	144.784.955.422
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(128.638.386)	(23.005.700)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	124.167.892.072	26.811.150.247



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Trần Văn Đức  
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022, thay đổi lần 11 ngày 03/4/2024, thay đổi địa chỉ Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu, cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 756 người (01/01/2024 là 760 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các đơn vị, Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các đơn vị, Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

*Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	310.638.485	364.168.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.857.253.587	193.866.854.923
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>124.167.892.072</u></b>	<b><u>194.231.023.139</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Miền Trung	16.846.499.741	-
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	-	3.723.606.911
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	8.282.016.433	1.108.571.635
Sở tài chính tỉnh Bình Định	18.156.136.796	17.063.446.661
Sở Tài chính Nghệ An	47.510.056.002	159.566.069.999
Các khoản phải thu khách hàng khác	104.965.453.235	33.551.395.685
<b>Cộng</b>	<b><u>195.760.162.207</u></b>	<b><u>215.013.090.891</u></b>

\* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

*Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan*

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công Ty TNHH TM Sơn Thanh	1.000.149.979	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	974.471.767
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	1.769.235.705
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.682.996.992	91.385.870
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.298.451.718	4.497.791.380
<b>Cộng</b>	<b><u>20.078.915.512</u></b>	<b><u>15.514.563.857</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	4.143.916.874	-	1.381.532.271	-
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	625.000.000	-	800.000.000	-
Tiền lãi phải thu ký quỹ môi trường	2.050.511.141	-	1.747.725.000	-
Phải thu khác	783.026.956	-	4.118.992.867	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.602.454.971</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.048.250.138</u></b>	<b><u>-</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.549.698.062		14.442.400.213	
<b>Cộng</b>	<b>15.549.698.062</b>		<b>14.442.400.213</b>	

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.045.196.644	1.045.196.644	1.145.196.644	1.145.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	217.360.000	217.360.000	417.360.000	417.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN Tổng công ty Duyên Hải – CTCP	431.147.851	431.147.851	481.147.851	481.147.851
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	256.377.500	256.377.500	256.377.500	256.377.500
Các đối tượng khác	296.390.001	296.390.001	311.390.001	311.390.001
<b>Cộng</b>	<b>7.113.531.578</b>	<b>7.113.531.578</b>	<b>7.478.531.578</b>	<b>7.478.531.578</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

Ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.579.758.021	(89.046.993)	58.163.415.889	(126.672.597)
Vật tư phụ tùng, CCDC	33.127.043.224	-	33.001.608.067	-
Chi phí SXKD dở dang	55.574.418.520	-	104.225.919.464	(791.776.954)
Thành phẩm	28.912.295.122	-	35.371.800.669	(2.437.813.419)
<b>Cộng</b>	<b>155.193.514.887</b>	<b>(89.046.993)</b>	<b>230.762.744.089</b>	<b>(3.356.262.970)</b>
Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	86.576.543.733	(813.705.466)	94.570.408.028	(862.452.112)
<b>Cộng</b>	<b>86.576.543.733</b>	<b>(813.705.466)</b>	<b>94.570.408.028</b>	<b>(862.452.112)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.770.058.620</b>	<b>(902.752.459)</b>	<b>325.333.152.117</b>	<b>(4.218.715.082)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.824.997.548	-
Chi phí trả trước ngắn hạn gạch, tấm lót bi đạn...	17.907.555.416	5.412.420.675
<b>Cộng</b>	<b>33.732.552.964</b>	<b>5.412.420.675</b>

**Dài hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa TSCĐ	22.249.062.868	29.865.679.300
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	28.973.962.721	39.929.882.272
<b>Cộng</b>	<b>51.223.025.589</b>	<b>69.795.561.572</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/09/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế tài nguyên	1.897.524.991	8.737.096.222	10.029.895.163	604.726.050
Tiền thuê đất	23.136.183	7.827.064.885	5.372.893.177	2.477.307.891
Thuế thu nhập cá nhân	349.891.131	1.600.776.733	1.838.183.716	112.484.148
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.848.577.513	3.813.281.502	1.250.480.500	17.411.378.515
Phí môi trường	931.287.390	4.656.158.421	5.300.346.117	287.099.694
Khác	14.402.990	466.674.865	263.730.561	217.347.294
<b>Cộng</b>	<b>18.064.820.198</b>	<b>27.101.052.628</b>	<b>24.055.529.234</b>	<b>21.110.343.592</b>

	01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2024
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	18.794.463.472	87.686.452.635	91.960.832.818	14.520.083.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439			380.091.439
<b>Cộng</b>	<b>19.174.554.911</b>	<b>87.686.452.635</b>	<b>91.960.832.818</b>	<b>14.900.174.728</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Trang thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>817.407.319.231</b>	<b>2.123.941.951.263</b>	<b>31.538.963.318</b>	<b>19.719.771.867</b>	<b>2.992.608.005.679</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.466.227.760</b>	<b>10.397.309.207</b>		<b>452.303.160</b>	<b>16.315.840.127</b>
- Mua trong năm		10.397.309.207		452.303.160	10.849.612.367
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.466.227.760				5.466.227.760
- Tăng khác					
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2.126.123.872</b>	<b>3.048.992.035</b>	<b>358.840.897</b>	<b>226.255.454</b>	<b>5.760.212.258</b>
- Thanh lý, nhượng bán		3.048.992.035	358.840.897	226.255.454	3.634.088.386
- Giảm khác	2.126.123.872				2.126.123.872
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>820.747.423.119</b>	<b>2.131.290.268.435</b>	<b>31.180.122.421</b>	<b>19.945.819.573</b>	<b>3.003.163.633.548</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>475.914.144.800</b>	<b>2.004.559.832.402</b>	<b>30.331.151.035</b>	<b>15.153.389.449</b>	<b>2.525.958.517.686</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>13.013.781.770</b>	<b>12.966.375.888</b>	<b>528.087.732</b>	<b>1.149.711.020</b>	<b>27.657.956.410</b>
- Khấu hao trong kỳ	13.013.781.770	12.966.375.888	528.087.732	1.149.711.020	27.657.956.410
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.048.992.035</b>	<b>358.840.897</b>	<b>226.255.454</b>	<b>3.634.088.386</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.048.992.035	358.840.897	226.255.454	3.634.088.386
- Giảm khác					
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>488.927.926.570</b>	<b>2.014.477.216.255</b>	<b>30.500.397.870</b>	<b>16.076.845.015</b>	<b>2.549.982.385.710</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>341.493.174.431</b>	<b>119.382.118.861</b>	<b>1.207.812.283</b>	<b>4.566.382.418</b>	<b>466.649.487.993</b>
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>331.819.496.549</b>	<b>116.813.052.180</b>	<b>679.724.551</b>	<b>3.868.974.558</b>	<b>453.181.247.838</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	4.842.380.370	4.842.380.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	4.842.380.370	4.842.380.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	3.368.450.844	3.368.450.844
Tăng trong kỳ	-	570.530.472	570.530.472
- Khấu hao trong kỳ	-	570.530.472	570.530.472
Tại ngày 30/09/2024	-	3.938.981.316	3.938.981.316
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.473.929.526	1.473.929.526
Tại ngày 30/09/2024	-	903.399.054	903.399.054

**13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	62.217.806.000	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai 2	33.381.210.735	33.304.318.301
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.039.069.737	22.039.069.737
Dự án Sử dụng rác thải làm nhiên liệu thay thế trong sản xuất Clinker	30.420.136.219	10.797.280.523
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai	2.717.219.281	2.080.864.818
Các công trình khác	1.279.756.521	705.088.135
<b>Cộng</b>	<b>152.055.198.493</b>	<b>130.649.367.514</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần nhựa - bao bì Vinh	23.548.423.767	23.548.423.767	29.622.361.143	29.622.361.143
Công ty TNHH thương mại Huy Kiên	-	-	23.387.546.782	23.387.546.782
Công ty TNHH Trường An	-	-	8.117.905.994	8.117.905.994
Công ty TNHH Thiết bị vật tư và DVKT Trường An	14.208.538.851	14.208.538.851	4.636.897.832	4.636.897.832
Công ty TNHH Huy Hoàng	5.646.618.483	5.646.618.483	922.499.259	922.499.259
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Long	6.042.400.563	6.042.400.563	3.111.395.194	3.111.395.194
Phải trả cho các đối tượng khác	120.859.683.510	120.859.683.510	131.944.394.362	131.944.394.362
<b>Cộng</b>	<b>170.305.665.174</b>	<b>170.305.665.174</b>	<b>201.743.000.566</b>	<b>201.743.000.566</b>

\* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>				
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	1.014.756.820	1.014.756.820	25.903.936.080	25.903.936.080
Công ty CP vicem Thạch cao Xi măng	-	-	3.585.513.140	3.585.513.140
Tổng Công ty Xi măng sViệt Nam	3.775.888.031	3.775.888.031	-	-
CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên -Trạm nghiên Cam Ranh	1.755.235.357	1.755.235.357	-	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	931.603.680	931.603.680	-	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	239.546.142	239.546.142	1.108.154.610	1.108.154.610
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	-	-	465.078.672	465.078.672
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	157.398.296	157.398.296	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	109.088.889	109.088.889	-	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	326.740.741	326.740.741	569.972.741	569.972.741
<b>Cộng</b>	<b>8.310.257.956</b>	<b>8.310.257.956</b>	<b>31.632.655.243</b>	<b>31.632.655.243</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

<i>Ngắn hạn</i>	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí hỗ trợ bán hàng	19.484.102.471	17.430.894.500
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.585.459.394	
Các khoản trích trước	18.519.391.537	3.220.711.359
<b>Cộng</b>	<b>44.588.953.402</b>	<b>20.651.605.859</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

<i>Ngắn hạn</i>	30/09/2024	01/01/2024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	1.987.530.638	784.482.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.788.119.800
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	27.427.489.009	27.427.489.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.923.973.912	13.210.066.674
<b>Cộng</b>	<b>41.128.995.309</b>	<b>43.210.158.091</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH**

Vay ngắn hạn	30/09/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	-	-	192.549.462.342	211.500.763.610	18.951.301.268	18.951.301.268
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	99.282.622.090	99.282.622.090	450.814.877.112	432.178.705.015	80.646.449.993	80.646.449.993
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	3.221.255.200	30.821.187.588	27.599.932.388	27.599.932.388
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	-	-	11.875.557.805	61.931.166.128	50.055.608.323	50.055.608.323
<b>Cộng</b>	<b>99.282.622.090</b>	<b>99.282.622.090</b>	<b>658.461.152.459</b>	<b>736.431.822.341</b>	<b>177.253.291.972</b>	<b>177.253.291.972</b>

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 23160079/2023-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 20/11/2023, thời hạn duy trì hạn mức đến 20/11/2024. Hạn mức tín dụng 300 tỷ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ký ngày 01/12/2023, thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2024, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/24/HM/10723788 ngày 19/06/2024, hạn mức tín dụng là 87,4 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến 24/05/2025. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB-CN Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 1421048.23 ký ngày 04/05/2023, hạn mức 100 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>25.436.588.685</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>972.276.715.091</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	7.630.976.606	-	-	7.630.976.606
Lãi trong năm	-	-	-	(31.144.204.873)	-	(31.144.204.873)
Tăng khác	-	-	-	235.360.000	-	235.360.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(19.925.393.272)	-	(19.925.393.272)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>215.841.168.663</b>	<b>(25.397.649.460)</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>929.073.453.552</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(51.051.711.131)	-	(51.051.711.131)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>215.841.168.663</b>	<b>(76.449.360.591)</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>878.021.742.421</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
<b>Cộng</b>	<b><u>747.691.310.000</u></b>	<b><u>747.691.310.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

<i>Ngắn hạn</i>	<u>30/9/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4.540.700.743	0
<b>Cộng</b>	<b><u>4.540.700.743</u></b>	<b><u>0</u></b>

<i>Dài hạn</i>	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường	10.631.398.050	9.382.685.265
<b>Cộng</b>	<b><u>10.631.398.050</u></b>	<b><u>9.382.685.265</u></b>

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Doanh thu thuần bán xi măng, clinker	1.203.084.550.642	1.267.869.410.295
Doanh thu hoạt động khác	834.541.352	828.708.510
<b>Cộng</b>	<b><u>1.203.919.091.994</u></b>	<b><u>1.268.698.118.805</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.062.233.980.870	1.075.174.081.569
Giá vốn hoạt động khác	151.198.610	14.418.221
<b>Cộng</b>	<b><u>1.062.385.179.480</u></b>	<b><u>1.075.188.499.790</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	429.546.550	301.105.919
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.304.750.613	1.808.305.404
<b>Cộng</b>	<b><u>2.734.297.163</u></b>	<b><u>2.109.411.323</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền vay	2.536.018.219	11.357.928.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	627.302.555	371.582.292
<b>Cộng</b>	<b><u>3.163.320.774</u></b>	<b><u>11.729.510.395</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.640.038	2.381.760.496
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	3.121.924.645	1.155.707.205
<b>Cộng</b>	<b><u>3.155.564.683</u></b>	<b><u>3.537.467.701</u></b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.000.000	380.000.000
Các khoản khác	569.117.950	436.212.023
<b>Cộng</b>	<b><u>578.117.950</u></b>	<b><u>816.212.023</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**28. THU NHẬP THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		9 tháng 2024	9 tháng 2023
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)		29.333.333
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	72.000.000	179.988.812
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	0	51.458.283
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc/thành viên HĐQT (bổ nhiệm TGD ngày 19/3/2024)	620.376.136	578.303.168
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	24.000.000	82.847.561
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	30.000.000	
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	453.482.048	506.926.603
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT (bổ nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	521.246.853	506.251.810
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	492.049.148	173.384.353
Bà Đậu Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty/thành viên HĐQT (miễn nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	413.940.626	468.333.178
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	342.830.267	99.995.461
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	0	176.323.235
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	0	87.434.110
Ông Cao Trọng Nghiênn	Thành viên Ban kiểm soát	182.609.135	163.000.840
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	36.000.000	21.333.333
		<b>3.188.534.213</b>	<b>3.124.914.08</b>

(\*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục	30/9/2024	01/01/2024
Công nợ đã xử lý (VND)	1.909.470.680	1.909.470.680
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	138.882,68	1.942.055,57
- Euro (EUR)	603,9	618,4



Nguyễn Đình Dũng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Trần Văn Đức  
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân  
Lập biểu